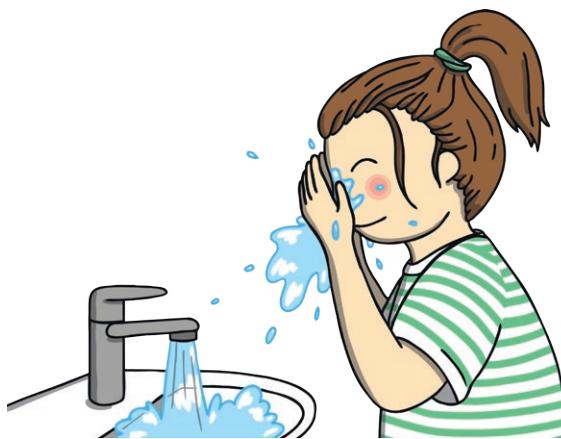




chī zǎo cān
吃 早 餐

twinkl.com



xǐ liǎn
洗 脸

twinkl.com



chuān xiào fú
穿 校 服

twinkl.com



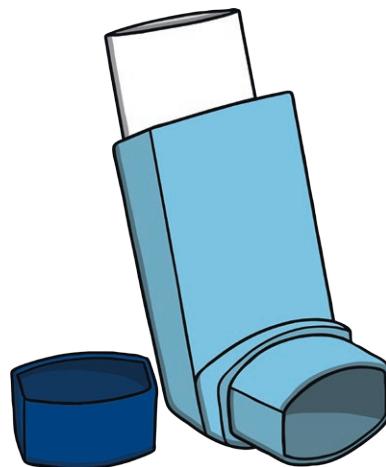
chuān yī fu
穿 衣 服

twinkl.com



chī yào
吃 药

twinkl.com



shǐ yòng xī rù qì
使 用 吸 入 器

twinkl.com



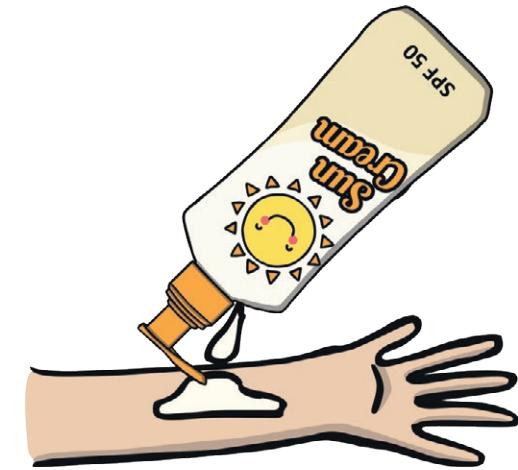
shuā yá
刷 牙

twinkl.com



shū tóu
梳 头

twinkl.com



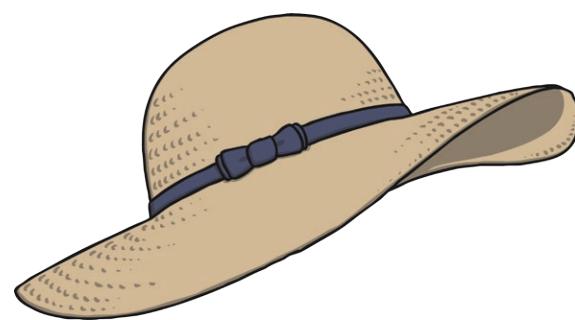
mǒ fáng shài shuāng
抹 防 晒 霜

twinkl.com



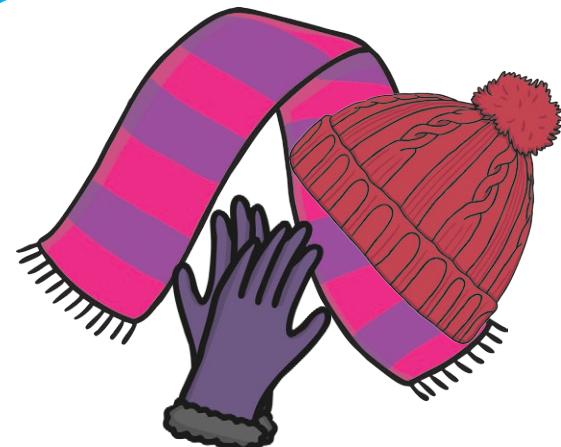
chuān xié
穿 鞋

twinkl.com



dài shàng zhē yáng mào
戴 上 遮 阳 帽

twinkl.com



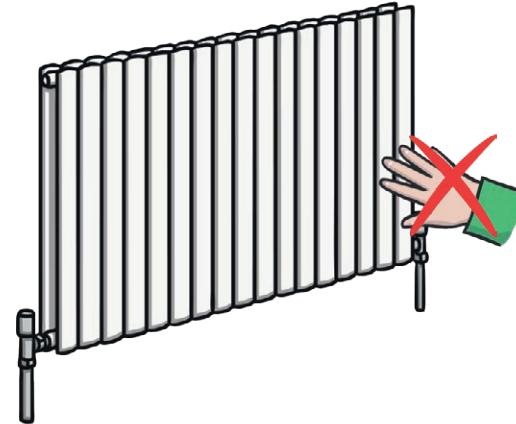
dài shàng mào zi wéi bó hé shǒu tào
戴 上 帽 子, 围 脖 和 手 套

twinkl.com



bú yào mō zào tái tā hěn烫
不要摸灶台，它很烫

twinkl.com



bú yào mō nuǎn qì
不要摸暖气

twinkl.com



bú yào yǎo rén dǎ rén qiā rén náo rén
不要咬人,打人,掐人,挠人

twinkl.com



bú yào tiǎn
不要舔

twinkl.com



shàn dài tā rén
善待他人

twinkl.com



yǒu hǎo di jiǎng huà
友好地讲话

twinkl.com



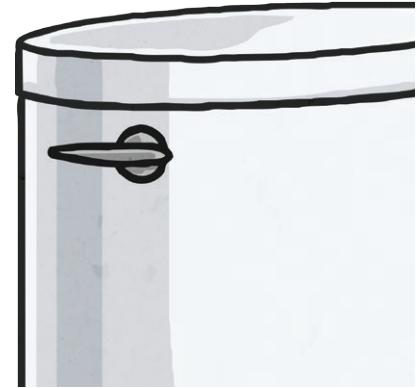
qǐ chuáng
起 床

twinkl.com



qù wèi shēng jiān
去 卫 生 间

twinkl.com



chōng mǎ tǒng
冲 马 桶

twinkl.com



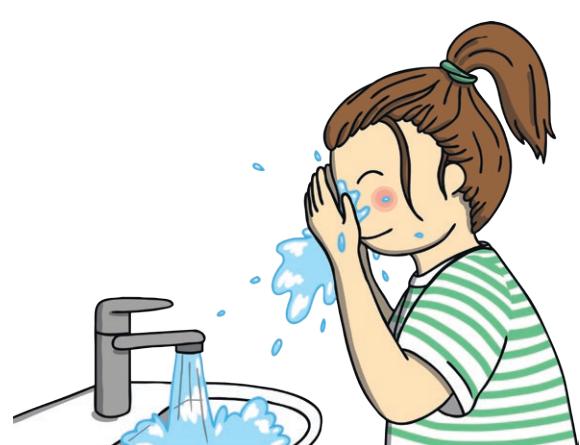
xǐ shǒu
洗 手

twinkl.com



shuā yá
刷 牙

twinkl.com



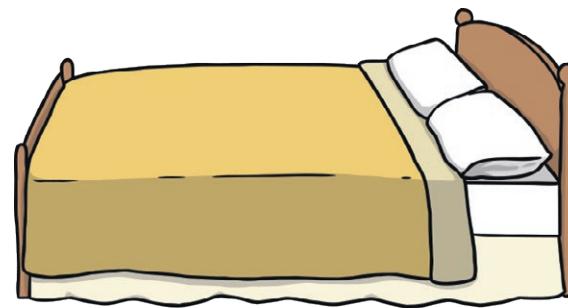
xǐ liǎn
洗 脸

twinkl.com



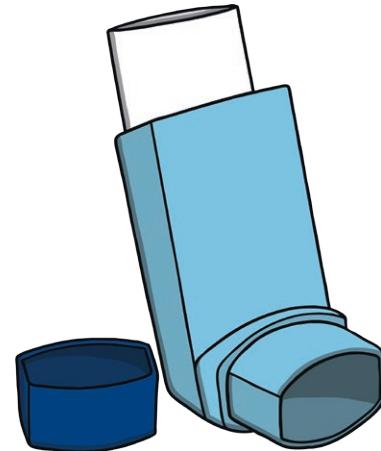
chuān yī fu
穿 衣 服

twinkl.com



pū chuáng
铺 床

twinkl.com



shǐ yòng xī rù qì
使 用 吸 入 器

twinkl.com



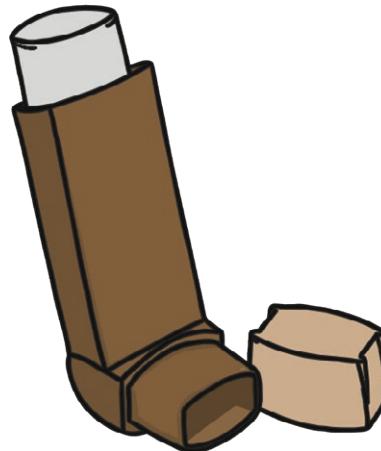
shū tóu
梳 头

twinkl.com



chī zǎo cān
吃 早 餐

twinkl.com



shǐ yòng xī rù qì
使 用 吸 入 器

twinkl.com